

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

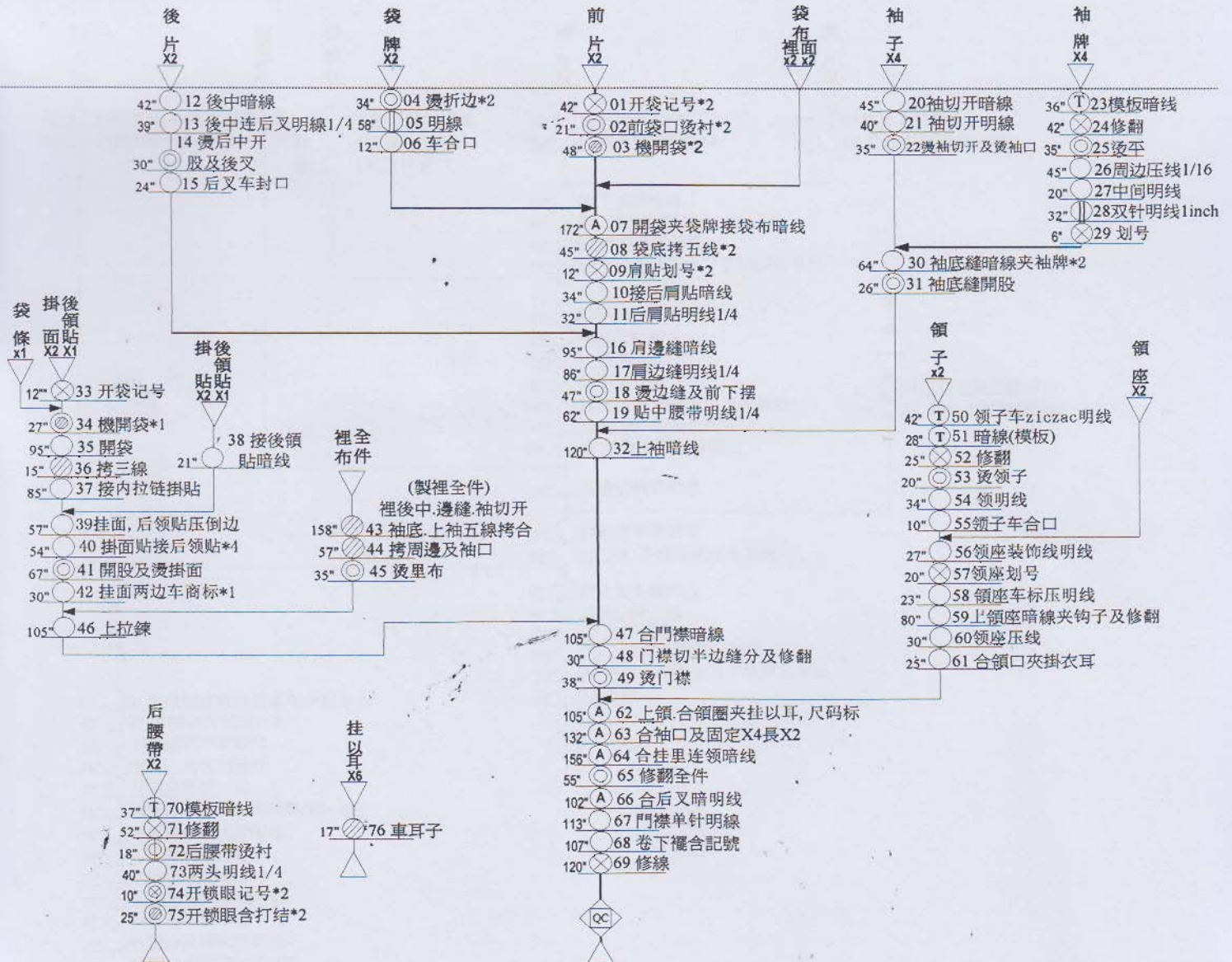
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-205R	款式說明: 男裝風衣 订单:100 件	制表人: 阿草	日期: 2015/05/26	文件編號:
參考雷同款式: G14-150 R			照片	
生產車縫時間: 6141 特車組時間: 20 總時間 6161				
生產出數: 4.7 特車組出數: 1440 IE 總出數: 4.67				

PPIC 主管:

廖文 9/26

G15-205R 縫製 流程圖



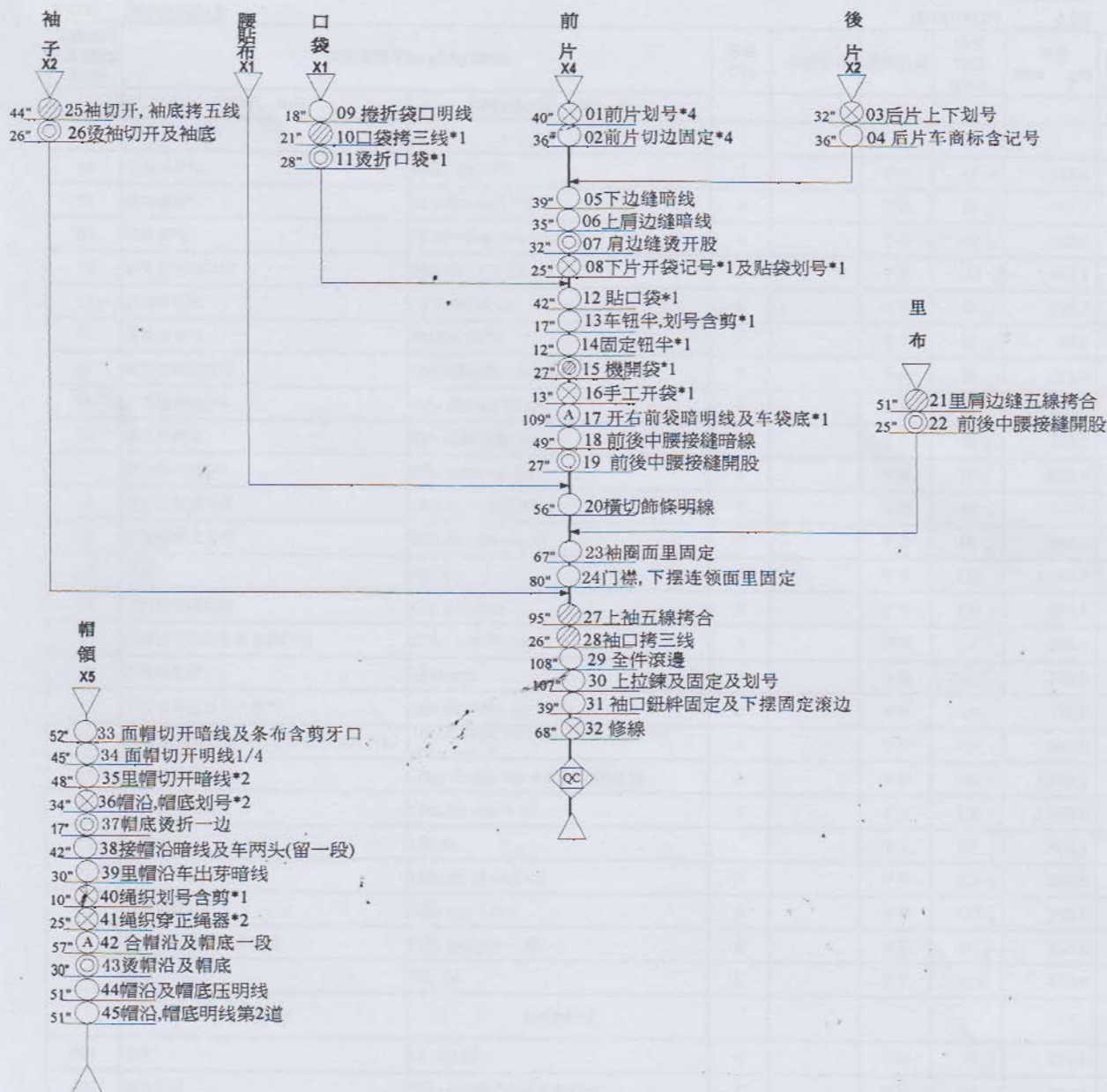
作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2717		1840	
雙針車作業	130"			
特種車作業	333	10		
手燙作業	467		39	
手工作業	533	10	82	
合計工時(秒)	4180	20	1961	
出數(件)	6.89	1440	14.69	
身總合計工時(秒): 4200		掛總合計工時(秒): 1961		
身總出數(件): 6.86		掛總出數(件): 14.69		
身掛 總合計工時(秒): 6161		身掛 總出數(件): 4.67		

PPIC USE

PPIC USE

G15-205WA 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2717		1840	
雙針車作業	130"			
特種車作業	333	10		
手燙作業	467		39	
手工作業	533	10	82	
合計工時(秒)	4180	20	1961	
出數(件)	6.89	1440	14.69	
身總合計工時(秒): 4200	掛總合計工時(秒): 1961			
身總出數(件): 6.86	掛總出數(件): 14.69			
身掛 總合計工時(秒): 6161	身掛 總出數(件): 4.67			

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: **G15-205.14-150R**

DATE: **26/05/2015**

TAIPEI IE OUTPUT: **6.93**

IE OUTPUT: **6.89 6.89**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產 Sàn lượng	使用配件 及其他
	前片、組合							
	Thân trước. Mẫu chính							
01	开袋记号*2	Sđ bố túi TT*2	C	手工	42 ✓	311.6	686	
02	前袋烫衬*2	Là mềch túi TT*2	B	手烫	21 ✓	167.4	1371	
03	机开袋*2	Bố túi bằng máy trước*2	B	平车	48 ✓	382.6	600	
04	前开袋夹袋牌*2	Máy túi TT + tra cơi túi	A	平车	172 ✓	1,443.1	167	
05	袋底拷五线	VS 5 chỉ đít túi	B	拷克	45 ✓	358.7	640	
06	肩贴划号*2	SD cầu vai*2	C	手工	12 ✓	89.0	2400	
07	接后肩缝暗线*2	Cán chấp cầu vai TS	B	平车	34 ✓	271.0	847	
08	后肩缝明线1/4	Điều cầu vai TS 1/4	B	平车	32 ✓	255.0	900	
09	肩边缝暗线	Cán chấp sườn vai	B	平车	95 ✓	757.2	303	
10	肩边缝明线1/4	Điều sườn vai 1/4	B	平车	86 ✓	685.4	335	
11	烫边缝及前下摆	Là sườn + gấu TT	B	手烫	47 ✓	374.6	613	
12	钉腰耳含记号*2	Dán điều đai eo, sd	B	平车	62 ✓	494.1	465	
13	上袖	Tra tay	A	平车	120 ✓	1,006.8	240	
14	合门襟暗线暗线	Cán chấp nếp	B	平车	105 ✓	836.9	274	
15	门襟切半边缝份及修翻门襟	Chém sửa lộn nếp	B	平车	30 ✓	239.1	960	
16	门襟开股烫	Là nếp	B	手烫	38 ✓	302.9	758	
17	车挂以耳及划号含剪*1	Máy dây treo, sd, cắt*1	B	平车	17 ✓	135.5	1694	
18	上面领、领圈固定及固定挂以耳夹尺码标	Tra cổ, ghim vòng cổ, ghim dây treo, ghim móc cổ	A	平车	105 ✓	881.0	274	
19	合袖口及固定*6	Lồng lót gấu tay + ghim giăng *8	A	平车	132 ✓	1,107.5	218	
20	合门襟连暗线	Lồng lót nếp + cổ	A	平车	156 ✓	1,308.8	185	
21	修翻全件	Lộn áo	C	手工	55 ✓	408.1	524	
22	合后叉暗明线	Lồng lót sê sau, mí	A	平车	102 ✓	855.8	282	
23	门襟明线1/4	Điều nếp 1 kim	B	平车	113 ✓	900.6	255	
24	推下摆头里明线含配號	Điều gấp gấu + SD	B	平车	107 ✓	852.8	269	
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	120 ✓	890.4	240	
	袋牌*2	Cơi túi*2						
A01	烫平	Là nắp túi	B	手烫	34 ✓	271.0	847	
A02	双针明线	Điều cơi túi 2 kim 3 đường	B	双针	58 ✓	462.3	497	
A03	车合口固定	SD miệng túi*2	C	平车	12 ✓	89.0	2400	
	后腰带*2	Đai eo*2						
B01	模板暗线	Cán chấp đai eo bìa mẫu	B	专车	37 ✓	294.9	778	
B02	修翻后腰带	Sửa lộn đai eo	C	手工	52 ✓	385.8	554	
B03	后腰带烫衬	Là đai eo đặt mềch	B	手烫	18 ✓	143.5	1600	
B04	后腰带明线两头1/4	Điều đai eo 2 đầu 1/4	B	平车	40 ✓	318.8	720	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-205.14-150R**

TAIPEI IE OUTPUT: **6.93**

DATE: **26/05/2015**

IE OUTPUT: **6.89 6.89**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產 量 Sản lượng	使用配件 及其他
B05	后腰带开锁眼记号*2	Sđ bố khuy đai eo*2	C	手工专车	10 ✓	74.2	2880	
B06	后腰带开锁眼及打结*2	Bố khuy đai eo, di bộ*2	B	专车	25 ✓	199.3	1152	
	后片*2	Thân sau*2						
C01	后中暗线	Cán chấp giữa sau	B	平车	42 ✓	334.7	686	
C02	后中连后又明线	Điều giữa sau 1 kim	B	平车	39 ✓	310.8	738	
C03	烫后中开股及后叉	Là giữa sau + sè sau	B	手烫	30 ✓	239.1	960	
C04	后叉车封口明线	Chặn sè sau	B	平车	24 ✓	191.3	1200	
	袖牌*4	Cá tay*4						
D01	袖牌模板暗线	Cán chấp cá tay bìa mẫu	B	平车	36 ✓	286.9	800	
D02	修翻袖牌	Sửa lộn cá tay	C	手工	42 ✓	311.6	686	
D03	烫袖牌	Là cá tay	B	手烫	35 ✓	279.0	823	
D04	袖牌周边压明线	Mí cá tay xung quanh 1/16	B	平车	45 ✓	358.7	640	
D05	袖牌中间明线	Điều cá tay 1 kim 1/2 (giữa)	B	平车	20 ✓	159.4	1440	
D06	袖牌双针明线1 inch	Điều cá tay 2 kim 1 inch	B	双针	32 ✓	255.0	900	
D07	袖牌划号*2	SD cá tay*2	C	手工	6 ✓	44.5	4800	
	袖子*4	Tay*4						
E01	肩连袖中暗线	Cán chấp sống tay	B	平车	45 ✓	358.7	640	
E02	肩连袖中双针明线	Điều sống tay 1/4	B	双针	40 ✓	318.8	720	
E03	烫肩连袖口及袖口	Là sống tay, gấp gấu tay	B	手烫	35 ✓	279.0	823	
E04	袖底暗线	Quay tròn tay, ghim cá tay, sđ	B	平车	64 ✓	510.1	450	
E05	袖底缝开股	Là quay tròn tay	B	手烫	26 ✓	207.2	1108	
	领子*2	Cổ*2+ chân cổ*2						
F00	领片人字车记号	SD cổ ziczac	C	手工	15	111.3	1920	
F01	领子模板暗线	Điều sống cổ zic zac bìa mẫu	B	平车	37	294.9	778	
F02	领子模板暗线	Cán chấp cổ bìa mẫu	B	平车	28	223.2	1029	
F03	修翻	Chém sửa lộn cổ	C	手工	25	185.5	1152	
F04	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	20	159.4	1440	
F05	领子明线	Điều cổ 1/4	B	平车	32	255.0	900	
F06	切修领子,合领口	Chém ghim miệng cổ	C	平车	10	74.2	2880	
F07	领座装饰线明线	Điều chân cổ trang trí	B	平车	27	215.2	1067	
F08	领座划号*2	SD chân cổ*2	C	手工	20	148.4	1440	
F09	领座车标压线	Máy móc chân cổ	B	平车	23	183.3	1252	
F10	上领座暗线及车两头	Tra chân cổ, chặn 2 đầu	B	平车	65	518.1	443	
F11	修翻领座	Sửa lộn chân cổ	C	手工	15	111.3	1920	
F12	领座明线	Mí chân cổ	B	平车	30	239.1	960	
F13	合领座口挂衣耳固定尺码标	Ghim miệng chân cổ, ghim móc treo	B	平车	25	199.3	1152	
	挂面,后领贴	Đáp nẹp						
H01	挂面袋划号	SD bố túi đáp nẹp, vị trí móc	C	手工	12	89.0	2400	
H02	挂面机开袋	Bố túi đáp nẹp bằng máy	B	平车	27	215.2	1067	
H03	挂面开拉链袋*1	Máy túi đáp nẹp *1	A	平车	95	797.1	303	
H04	袋底三线拷合	Quay đít túi đáp nẹp	B	平车	15	119.6	1920	
H05	接后领贴暗明线	Cán chấp đáp cổ	B	平车	21	167.4	1371	
H06	接内挂面贴暗明线	Cán chấp đáp nẹp	B	平车	55	438.4	524	
H07	后领贴,挂面压倒边明线1/16	Mí đáp nẹp, cổ 1/16	B	平车	42	334.7	686	
H08	挂面接后领贴*4	Cán chấp đáp nẹp vào đáp cổ*4	B	平车	54	430.4	533	
H09	烫挂面	Là gấp đáp nẹp	B	平车	48	382.6	600	
H10	挂面车商标*1	Máy móc đáp nẹp*1	B	平车	30	239.1	960	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-205.14-150R**

TAIPEI IE OUTPUT: **6.93**

DATE: **26/05/2015**

IE OUTPUT: **6.89 6.89**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及其他
H11	挂面连领固定拉链	Tra khóa đắp nẹp	A		平车	105	881.0	274	
	里布	Lót							
I01	里肩缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	52	414.4	554	
I02	里袖切开,袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, bụng tay lót	B		拷克	44	350.7	655	
I03	里上袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克	65	518.1	443	
I04	里周边,袖口拷三线	VS 3 chỉ xung quanh lót	B		拷克	47	374.6	613	
I05	烫里布	Là lót	B		手烫	30	239.1	960	
	TOTAL					3857	30,908	7.47	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	2717			39
双针车作业 2 kim	130			2
特種车作业 Đặc chủng	333	10		5
手烫作业 Là	467			7
手工作业 Cđ tay	533	10		8
合记工时(秒) Tổng thời	4180	20		60
出数(件) (SLCN)	6.89	1440.0		
总合计时(秒) Tổng công	4200		总出数: Tổng LSCN	6.86

製表人: 阿草